

-(으)ㄹ 만도 하다

chẳng trách; cũng dễ hiểu

Thừa nhận rằng phản ứng của ai đó là hợp lý. Chỉ khác -(으)ㄹ 만하다 một âm tiết, nhưng 도 thay đổi hoàn toàn chức năng.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄹ 만도 하다	나다 → 날 만도 하다
Kết thúc bằng phụ âm	-을 만도 하다	웃다 → 웃을 만도 하다
Kết thúc bằng ㄹ	không thêm gì	만들다 → 만들 만도 하다
Nghĩa “lẽ ra đã”	-(으)ㄹ 만도 한데	이제 올 만도 한데
Thường nói về	người khác	thừa nhận phản ứng của họ
Nghĩa “đáng để làm” thì dùng	-(으)ㄹ 만하다	볼 만해요

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc thông thường, với dạng rút gọn cho ㄹ: 만들다 thành 만들 만도 하다. 만 có dấu cách sau định ngữ.

Nó thường được nói về phản ứng của người khác, thừa nhận rằng phản ứng đó hợp lý trong hoàn cảnh đó: 그렇게 기다렸으니 화가 날 만도 하지요.

Giọng điệu mang tính cảm thông. Nó nhượng bộ thay cho người kia, thường là để làm dịu tình huống.

Cách dùng thứ hai cho biết một việc đã quá hạn, lẽ ra phải xảy ra rồi: 이제 올 만도 한데 — lẽ ra giờ này họ phải đến rồi, vậy mà chưa thấy.

Ví dụ trong câu

- 1** 두 시간이나 기다렸으니 화가 날 만도 하지요.
- Đợi hai tiếng đồng hồ, chẳng trách anh ấy bực.
- 2** 그런 말을 들었으니 서운할 만도 해요.
- Nghe câu đó thì cô ấy tổn thương cũng phải thôi.
- 3** 처음이니까 실수할 만도 합니다.
- Lần đầu mà, sai sót cũng là chuyện dễ hiểu.
- 4** 이 정도 고생했으면 포기할 만도 한데 계속하네요.
- Khổ sở như vậy lẽ ra đã bỏ cuộc rồi, vậy mà anh ấy vẫn tiếp tục.
- 5** 몇 번을 실패했으니 다시 만들 만도 하지요.
- Thất bại nhiều lần như thế, muốn làm lại cũng phải thôi.
- 6** 이제 도착할 만도 한데 연락이 없네요.
- Lẽ ra giờ này họ phải đến rồi, vậy mà chưa có tin tức gì.

So sánh với

-(으)ㄹ 만하다
Chữ 도 làm nên tất cả. 만하다 đánh giá việc gì đó là đáng làm; 만도 하다 thừa nhận một phản ứng là hợp lý.
볼 만해요. (đáng xem) / 화날 만도 해요. (chẳng trách anh ấy giận)

-(으)ㄹ 법하다
법하다 đánh giá một nhận định là có lý; 만도 하다 cảm thông với một phản ứng. Cả hai đều rào đón, nhưng theo hướng khác nhau.
그럴 법해요. (cũng có thể lắm) / 그럴 만도 해요. (chẳng trách)

-(으)ㄹ/는 법이다
법이다 khẳng định một quy luật chung; 만도 하다 châm chọc cho một trường hợp cụ thể.
누구나 실수하는 법이다. (ai cũng có lúc sai) / 처음이니 실수할 만도 하다. (lần đầu nên sai cũng dễ hiểu)

Lưu ý

- ✗ 그 영화는 볼 만도 해요. — với ý “đáng xem”**
○ 그 영화는 볼 만해요.
Thêm 도 sẽ chuyển nghĩa thành “chẳng trách”. Để giới thiệu, chỉ dùng 만하다 là đúng.
- ✗ 몇 번을 실패했으니 다시 만들을 만도 하지요.**
○ 몇 번을 실패했으니 다시 만들 만도 하지요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ đã sẵn có ㄹ, giống như 만들 거예요 và 만들 뿐이다.
- ✗ 저는 화가 날 만도 해요.**
○ 그 사람은 화가 날 만도 해요.
Cấu trúc này thừa nhận phản ứng của người khác là hợp lý. Dùng cho bản thân nghe như đang tự bào chữa.